

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - NHÂN HỌC - NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ SỰ NHẬP CƯ – CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI HOA VÀ NGƯỜI KHMER TẠI NAM BỘ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

LÊ THỊ VĨ PHƯƠNG

Trong quá trình hơn 300 năm hình thành và phát triển, vùng đất Nam Bộ đã đón nhận nhiều lớp người di cư đến cộng cư cùng các dân tộc tại chỗ. Ngoài người Việt, có 2 cộng đồng dân tộc quan trọng ở Nam Bộ mà các chúa và vua nhà Nguyễn rất quan tâm là người Hoa và người Khmer. Để tiếp nhận và quản lý hiệu quả hai cộng đồng này, nhà Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp linh hoạt, mềm dẻo theo từng hoàn cảnh, từng thời kỳ khác nhau, như: kiểm soát người nhập cư, tổ chức thu thuế, quản lý về hôn nhân, hộ tịch... Các biện pháp quản lý nhập cư và cư trú này đã giúp nhà Nguyễn có được nguồn nhân lực dồi dào để phát triển vùng đất Nam Bộ mà vẫn bảo đảm được chủ quyền trên vùng đất này.

1. QUẢN LÝ NHẬP CƯ VÀ CƯ TRÚ ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA TẠI NAM BỘ

Dưới các triều vua nhà Nguyễn, người Hoa Nam Bộ đã trở thành một bộ phận dân cư đông đảo và nhận được sự quan tâm của nhà cầm quyền. Sau

khi Gia Long lên ngôi hoàng đế, người Hoa tại Nam Bộ nhận được nhiều ân sủng của triều đình vì sự ủng hộ của họ dành cho nhà Nguyễn trong suốt cuộc chiến với nhà Tây Sơn. Đến thời Minh Mệnh và các đời vua Nguyễn sau đó, dư âm của cuộc chiến và hào quang của chiến thắng dần phai mờ, nhường chỗ cho một hiện trạng xã hội cần được chỉnh đốn và xây dựng trên nhiều phương diện. Trong tình hình đó, sự nhập cư không ngừng của người Hoa và công cuộc định cư của họ tại Việt Nam, mà đặc biệt là tại Nam Bộ, cùng những vấn đề phức tạp

Lê Thị Vĩ Phương. Thạc sĩ. Tạp chí Khoa học xã hội (TPHCM), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Bài viết được rút ra từ một chuyên đề thuộc Đề tài cấp Bộ năm 2013 - 2014: *Vấn bản hành chính tại Nam Bộ với vấn đề thực thi và quản lý chủ quyền quốc gia*, do TS. Huỳnh Vĩnh Phúc làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

mà nó mang lại đã khiến cho triều Nguyễn phải có nhiều nỗ lực trong việc quản lý cộng đồng di dân này.

1.1. Quản lý nhập cư

Từ thời các chúa Nguyễn mới bắt đầu khai phá vùng đất Nam Bộ (mà lúc đó gọi là Đàng Trong), đã có nhiều thương nhân người Hoa đến buôn bán tại đây. Theo chân các thuyền buôn, một số lao động nghèo cũng tìm đến nơi đây, một vùng đất trù phú và còn khá hoang sơ để kiếm kế sinh nhai. Bấy giờ, các chúa Nguyễn cũng đang ở giai đoạn đầu trong việc xây dựng hệ thống chính quyền ở miền Nam và đang cần một nguồn nhân lực lớn để khai thác vùng đất mới này, nên việc nhập cư của người Hoa chưa chịu sự kiểm soát quá chặt chẽ. Nhưng đây là với những nhóm người nhập cư nhỏ lẻ, còn với những nhóm nhập cư lớn như các đoàn người của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vào năm 1679 thì khác, sự xuất hiện của họ ngay lập tức nhận được sự quan tâm của chính quyền chúa Nguyễn. Từ miền Trung họ đã được quan quân nhà Nguyễn dẫn đến định cư trên những vùng đất được chỉ định tại Nam Bộ.

Chính sách thả lỏng để thu hút các nguồn nhân lực buổi đầu này đã tạo điều kiện cho người Hoa nhập cư vào các khu vực Nam Bộ ngày càng đông đúc, tạo thành một lực lượng có vai trò quan trọng trong việc khai phá vùng đất. Sự kiểm soát đầu tiên về mặt quản lý hành chính của chính quyền nhà Nguyễn đối với người Hoa tại Nam Bộ là vào năm 1698, khi

Nguyễn Hữu Cảnh kinh lý vùng đất này và thành lập xã Minh Hương dành cho người Hoa ở Phiên An và xã Thanh Hà dành cho người Hoa ở Trấn Biên, cho hai nhóm này quy thuộc vào dân hộ của nước ta. Khi Gia Long lên ngôi, triều Nguyễn chính thức được thành lập, người Hoa ở Nam Bộ đã là một lực lượng lớn mạnh, có địa vị kinh tế và được triều đình ưu ái. Vì vậy, số người Hoa nhập cảnh vào Nam Bộ ngày càng gia tăng, mỗi năm có đến hàng nghìn người tìm tới.

Làn sóng di cư đông đảo đó đã đặt các quan chức nhà Nguyễn ở Nam Bộ trước một thực trạng phức tạp về quản lý dân số, trong các hoạt động kinh tế - xã hội và văn hóa,... khiến triều Nguyễn không khỏi có những sắp đặt mới cho phù hợp.

Vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), thành thần Gia Định tâu rằng: “Từ trước đến nay, thuyền của người Thanh [Trung Hoa] hàng năm chở hành khách tới, số hàng nghìn. Nay lại thấy có tới ba bốn phần mười số người đó tới ngụ trong thành hạt, và đều là ở không [không có nghề nghiệp gì cả]. Đôi khi còn xảy ra những việc lừa đảo dễ dàng dân ta hút trộm thuốc phiện, hoặc trộm cướp. Tệ nạn này không thể để cho phát triển rộng lớn ra được. Xin cho lệnh cấm tuyệt”. Việc tâu báo về kinh đô. Nhà vua sai đình nghị. Đình thần đều xét rằng: “Người Thanh coi nước ta là một lạc thổ. Nhưng muốn làm dân xứ này, không thể không nhất luật chịu những điều cấm chỉ như vậy được. Vậy xin từ nay mà đi, mỗi khi có thuyền người Thanh

tới buôn bán, mà có người muốn ở lại, phải có bang trưởng làng Minh Hương bảo lãnh ghi vào sổ hoành then [sổ bộ riêng của mỗi chiếc thuyền], có cơ quan quản trị và phái khiển. Có như vậy, thì những tục xấu ngu ngoan lộng hành mới có thể cải cách được” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974(d.), t. 6, tr. 241)

Cũng vào năm này, triều đình đã ban hành quy định chính thức để quản lý việc nhập cảnh của người Thanh (tức người Hoa, dân của Thanh triều) vào Gia Định:

“Năm thứ 10, chuẩn y lời bàn, cho thành Gia Định, từ nay trở về sau, hễ thuyền người Thanh lại buôn, tức thời đem sổ nhân khẩu trong thuyền và quyển sách ghi điểm danh mục, nộp quan địa phương sở tại, trừ người cầm lái, trong đó có đáp khách theo, muốn tới ở ngụ cư, phải có người xã Minh Hương hiện đang ở ngụ cư và các bang trưởng bảo đảm rồi chiếu lệ ghi vào sổ quản lý việc thuế, mới cho lưu lại, không thể thời xỏa ngạch bắt về.” (Nội các triều Nguyễn, 1993(d.), t. 4, tr. 308).

Như vậy, từ chỗ được nhập cư một cách khá dễ dàng vào vùng Nam Bộ, đến lúc này, khi triều Nguyễn đã khẳng định mạnh mẽ vai trò cai trị của mình ở phần lãnh thổ quan trọng này, người Hoa bắt đầu phải chịu sự kiểm soát hết sức chặt chẽ với những quy định rõ ràng và nghiêm ngặt về thể lệ và điều kiện để được nhập cư vào đây.

Khi theo thuyền nhập cảnh vào Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng,

người Thanh sẽ bị kiểm tra về số lượng bằng cách ghi nhận số người theo thuyền đến và số người theo thuyền đi, những người ở lại phải đăng ký họ, tên, tuổi, được lấy dấu tay và đặc biệt là phải được một người Minh Hương hay bang trưởng các bang người Hoa đứng ra bảo lãnh. Trong một thông tri do Tổng đốc trấn Vĩnh Thanh gửi cho ông phủ phủ Hoàng An⁽¹⁾, có nhấn mạnh đến việc xử lý những người nhập cư chưa đăng ký: “mỗi lần họ khám phá ra có một người Thanh sống trên lãnh thổ của họ, mà không có đăng ký trên các danh bộ và được bang trưởng nhận biết, dù kẻ ấy già hay trẻ, tât nguyên hay lành mạnh thì phải đăng ký tên, họ, lấy dấu tay một cách bình thường, và chuyển hẩn tới các trưởng ban quân sự.” Sự kiểm soát này tiếp tục được thi hành ở các đời vua nhà Nguyễn sau đó.

Những quy định mới này nhằm khẳng định vai trò làm chủ của nhà Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ: Tất cả những người dân cư trú ở đây, bất kể thuộc dân tộc nào phải chịu sự kiểm soát và quản lý của nhà Nguyễn, nói một cách khác là “Họ phải chịu thuộc quyền của Thánh Thượng”⁽²⁾. Song những quy định này không nhằm mục đích hạn chế sự nhập cư của người Hoa đến Nam Bộ, vì thực tế vùng đất này luôn cần có nguồn nhân công lớn hơn nữa để khai thác mọi tiềm năng của nó.

Tuy nhiên, vào những thời điểm nhạy cảm, sự nhập cư của người Thanh cũng bị triều đình hạn chế. Điển hình là sau vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi tại

Gia Định, do có nhiều người Thanh tham gia vào cuộc loạn này nên vua Minh Mệnh ít nhiều ác cảm với họ. Những người Thanh tham gia nổi dậy tùy tội nặng nhẹ bị xử lý, trong đó không ít người bị trục xuất ra khỏi Việt Nam, đồng thời, việc nhập cư mới của người Thanh đến Nam Bộ không còn được hoan nghênh. Mục *Nhu viễn* trong *Minh Mệnh chính yếu* có ghi lại sự việc bốn thương thuyền người nhà Thanh ghé vào cửa biển Cần Giờ vào năm Minh Mệnh thứ 16 đã bị vua ra chỉ dụ rằng: "...phải nghiêm cấm hành khách trên thuyền không được lên bờ hành động bừa bãi. Và hẹn cho họ lồi ba bốn tháng thì phải xuống thuyền mà về nước" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974(d.), t. 6, tr. 262). Theo chỉ dụ này dường như việc nhập cư bị triều đình ngăn cản triệt để.

Nhưng đó chỉ là phản ứng nhất thời của triều đình sau một vụ nổi dậy kéo dài. Năm Minh Mệnh thứ 17, nhà vua lại xuống chỉ dụ cho bộ Hộ đưa những người Thanh nghèo khổ và những người mới nhập cảnh đến Trấn Tây, cấp công cụ để họ khai hoang lập nghiệp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974(d.), t. 6, tr. 267). Điều đó cho thấy, tuy là một cộng đồng có thể mang lại những vấn đề xã hội và an ninh khá nhạy cảm cho vương triều Nguyễn, nhưng nhà Nguyễn vẫn công nhận họ là một nguồn nhân công quan trọng cho công cuộc khai thác vùng đất Nam Bộ của mình. Với kinh nghiệm mở mang bờ cõi, nhà Nguyễn một mặt kiểm soát ngày càng chặt chẽ việc nhập cư của người Thanh trên

lãnh thổ của mình, một mặt không ngừng khích lệ sự nhập cư mới bằng những chính sách mềm dẻo trong việc cai trị người Thanh cư ngụ tại đây.

1.2. Quản lý cư trú

1.2.1. Trừ những thương nhân đến buôn bán rồi đi, những người Hoa ở lại đều được xem là dân hộ trên lãnh thổ Việt Nam thời bấy giờ. Họ đều được ghi vào sổ hộ tịch của các địa phương, chịu các loại thuế và chịu sự chế tài chung của luật lệ triều Nguyễn. Nhưng tùy theo nguồn gốc và lịch sử di cư, người Hoa tại Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng được quy vào các nhóm dân có thân phận chính trị khác nhau, mà nói theo cách ngày nay là có sự phân biệt giữa dân mang quốc tịch và dân kiều ngụ.

Những thần dân nhà Minh vì bất hợp tác với triều Thanh nên di cư sang Việt Nam cùng con cháu các đời sau của họ được xếp vào nhóm Minh Hương, và được xem như một người Việt, tức là có quốc tịch Việt Nam. Nhóm người này khi rời bỏ tổ quốc đều mang tâm lý một đi không trở lại, cam tâm tình nguyện làm thần dân của nhà Nguyễn và xem Việt Nam là tổ quốc thứ hai của mình. Ngoài việc chịu một mức thuế riêng (2 lạng bạc một năm) và được miễn các loại sưu dịch, người Minh Hương có hầu hết tất cả các quyền lợi của người Việt, được học hành thi cử, được tuyển dụng vào nhiều vị trí, đồng thời còn nhận được nhiều ưu ái của nhà Nguyễn như tha giảm thuế, được bảo lãnh những người Hoa mới đến... Và theo thời gian, dưới các chính sách của nhà

Nguyễn, cộng đồng Minh Hương cũng không ngừng được mở rộng⁽³⁾.

Ngoài người Minh Hương, những người Hoa kiều ngụ đương thời được gọi là “khách trú”. Họ ngày càng đông dần lên và đến thời vua Nguyễn thì đã trở thành một lực lượng cư dân đáng kể tại Nam Bộ. Những người Hoa này đến chủ yếu vì mục đích mưu sinh và di cư nhiều vào đời nhà Thanh (nên thường được gọi là người Thanh), được xem là dân kiều ngụ, cũng được tự do làm ăn theo luật lệ của nhà nước và đóng một mức thuế gần giống người Minh Hương, nhưng họ hầu như không có vị trí trên con đường khoa cử và quan nghiệp.

Với sự phân biệt này, các nhóm người Hoa cũng được tập trung vào những tổ chức cộng đồng khác nhau. Người Minh Hương sống theo quy chế làng xã của Việt Nam. Xã Minh Hương cũng giống những làng xã Việt Nam thời bấy giờ có hệ thống chức sắc gồm Tiên chỉ, Thứ chỉ rồi đến Hội đồng già làng, Kỳ hào, Lý trưởng..., ngoài việc quản lý về dân sinh, đây còn là bộ máy thu thuế cho nhà nước (Nguyễn Đệ, 2008).

Còn những người Hoa không thuộc nhóm Minh Hương đến thời Nguyễn Ánh Gia Long được lập thành các nhóm, bang riêng theo đặc điểm ngôn ngữ hay xuất xứ vùng miền. Năm 1790, tại Nam Bộ, Nguyễn Ánh ra lệnh “cho những người Đường [Hoa kiều] thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải ngụ ở trong hạt, mỗi tỉnh đặt một

người cai phủ và một người ký phủ, rồi chiếu theo sổ hiện tại, hoặc làm binh hoặc làm dân” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963(d.), t. 2, tr. 111). Đây có lẽ là hình thức tiền thân của các bang hội người Hoa sau này. Trong thời Gia Long, có tất cả 7 bang người Hoa tại Nam Bộ: Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông, Quỳnh Phủ, Phúc Châu và Hẹ. Năm 1814, triều đình có những quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của các bang này (Nguyễn Đệ, 2008). Bảy bang người Hoa tồn tại cho đến năm 1871, khi thực dân Pháp giải thể để quy hợp người Hoa Nam Bộ vào 4 bang theo phương ngữ. Theo chính sách của nhà Nguyễn, những bang này đều có một người bang trưởng đứng đầu, kèm theo một số người giúp việc cho ông ta. Các bang người Hoa được hưởng quy chế tự trị khá lớn và phải chịu trách nhiệm trước triều đình về việc quản lý chính nhóm của mình. Nói cách khác, bang chính là một công cụ hữu hiệu cho phép nhà Nguyễn kiểm soát dân nhập cư Trung Hoa, đồng thời nó cũng là một thiết chế tổ chức xã hội mang lại cho họ nhiều điều kiện thuận lợi để làm ăn sinh sống trên vùng đất mới.

Năm Minh Mệnh thứ 10, để quản lý chặt chẽ hơn đời sống xã hội của người Thanh trong thời gian cư trú tại Việt Nam, và bảo đảm vương quyền trước các cộng đồng nước ngoài, triều đình đã quy định nghiêm về vấn đề hôn nhân của họ tại Việt Nam. Theo đó, người Thanh đến buôn bán rồi về thì không được kết hôn với phụ nữ Việt

Nam; chỉ những người đến cư trú lâu dài, đã đăng ký ở các bang mới được kết hôn với phụ nữ Việt, nhưng con sinh ra không được để tóc đuôi sam, và khi người này về nước không được mang vợ người Việt và con do người vợ này sinh ra về Trung Quốc (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t. 2, tr. 906-907).

Theo thời gian, lịch sử định cư và những đóng góp của nhóm Hoa kiều tại Việt Nam được khẳng định một cách bền vững. Triều đình nhà Nguyễn cũng có cái nhìn mới về họ, không chỉ chấp nhận họ như một nguồn nhân lực mà còn mong muốn những di dân này nhanh chóng trở thành thần dân của triều đình. Trong năm thứ 2 đời vua Thiệu Trị, nhà vua đã đưa ra một quy định cứng rắn hơn về việc quản lý và phân hóa Hoa kiều trong vấn đề hộ tịch: “Năm thứ 2, chuẩn y lời bàn: phạm các địa phương có người Thanh mới đến phải theo lệ đã định, ghi vào sổ bang, chịu nộp thuế lệ; người bang ấy sinh ra con cháu, đều không được gặt tóc để đuôi sau, hể tuổi đến 18, bang trưởng ấy phải báo quan, cho theo sổ Minh Hương, theo lệ Minh Hương mà chịu thuế, không được theo ông cha ghi vào sổ người Thanh” (Nội các triều Nguyễn, 1993(d.), t. 4, tr. 311).

Với quy định mới ban hành này, nhà Nguyễn đã thể hiện một quyết tâm đồng hóa dần Hoa kiều trên khắp các vùng miền, trong đó có Nam Bộ, vào xã hội Việt Nam. Sự Việt hóa con cái của họ một cách dứt khoát như trên cũng nhằm hạn chế văn hóa ngoại

bang, mà cụ thể là văn hóa Hoa đời Mãn Thanh, đang lan rộng tại Việt Nam. Đồng thời, quan trọng hơn cả, nó một lần nữa khẳng định lại một quyền lực tối cao: triều Nguyễn hoàn toàn có quyền định đoạt về mọi thứ sản sinh trên lãnh thổ của mình, kể cả con người.

1.2.2. Bên cạnh các hoạt động quản lý hành chính và hộ tịch như trên, nhà Nguyễn còn thực thi một chính sách quan trọng khác đối với người Hoa, đó là thuế thân.

Thuế thân là một thứ thuế thể hiện quyền sở hữu mạnh mẽ của chính quyền phong kiến đối với thần dân trên lãnh thổ. Đối với người Thanh và người Minh Hương, họ không nộp một thứ thuế thân thông thường khoảng 1 quan 6 tiền như người Việt mà nộp một hình thức thuế thân cao hơn nhiều, trong đó gồm cả thuế thân và các thứ thuế dao dịch khác.

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), thành thần Gia Định tâu rằng: “Người Đường biệt nạp ở các trấn thuộc thành hoặc nộp thuế thân, hoặc nộp thóc sưu, hoặc nộp thoi sắt, lệ thuế không giống nhau. Lại có hơn 3.000 người mới phụ đều không đánh thuế. [...] Xin phạm người Đường biệt nạp và mới phụ mỗi năm phải nộp tiền dung dịch là 6 quan 5 tiền, còn người mới phụ mà chưa có sản nghiệp thì đem vào hạng cùng cố mà miễn đánh thuế” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1964(d.), t. 8, tr. 86-88).

Lời tâu trên cho thấy, trước thời điểm đó, tuy người Hoa di cư đến Việt Nam cũng chịu sự quản lý giám sát, chịu

các loại thuế của triều đình nhưng không có sự đồng bộ, nơi đóng thuế này, nơi đóng thuế khác, có người đóng có người không đóng. Trước tình hình đó, các thành thần Gia Định trên vùng đất Nam Bộ đã yêu cầu triều đình nhấn mạnh hơn nữa quyền lực của mình với các nhóm người Hoa trên vùng đất này bằng cách thống nhất các quy định về thuế dành cho họ. Triều đình bàn bạc và thống nhất ở mức thuế 6 quan 5 tiền dành cho người có vật lực, người chưa có vật lực được miễn và hàng năm sẽ được xem xét để nếu có tư cơ sẽ đánh thuế. Năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), lệ này tiếp tục được sửa đổi lại là người chưa có vật lực sau ba năm cư ngụ tại Việt Nam phải đóng một nửa so với người có vật lực.

Nhóm người Minh Hương cũng được thống nhất về thuế vào năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), mỗi người mỗi năm nộp 2 lạng bạc, hạng già lão, bệnh tật thì nộp một nửa, thuế thân và dao dịch⁽⁴⁾ đều miễn.

Ngoài việc nộp món thuế “đồng niên” như trên, để thay cho thuế thân và dao dịch, người Thanh và người Minh Hương còn đóng nhiều loại thuế khác tùy theo ngành nghề kinh tế mà họ tham gia như thuế thuyền trong vận tải, thuế cửa quan trong thương nghiệp, thuế thóc gạo trong nông nghiệp, tiền lãnh trưng hay khoáng vật trong khai khoáng, thuế biệt nạp dành cho các hộ sản xuất tiểu thủ công... Những thuế này được đóng theo quy định cụ thể của triều đình cho từng khu vực, từng ngành nghề⁽⁵⁾.

Có thể nói tùy từng thời điểm, với tư cách là nhà cầm quyền tại Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng, triều Nguyễn luôn có những chính sách mới để kịp thời quản lý các hoạt động di cư và định cư này của người Hoa trên lãnh thổ của mình. Những chính sách đó, có lúc không tránh khỏi quá gay gắt và mang tính phản ứng tiêu cực, nhưng nhìn chung, là những biện pháp hữu hiệu trong việc kiểm soát và phát huy các nguồn nhân lực người Hoa tại vùng đất Nam Bộ trù phú trong nhiều thế kỷ.

2. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHMER Ở NAM BỘ

2.1. Chính sách ưu ái đối với những người cư trú cũ

Đất nước Chân Lạp (tức Campuchia) ngay từ các thế kỷ XVI – XVII đã trở thành thuộc quốc thân cận của các chúa Nguyễn. Khác với người Hoa hay người Việt, là những nhóm di dân tới Nam Bộ, người Khmer phần lớn là dân cư trú lâu đời tại đây nên họ được triều đình nhà Nguyễn gọi là Thổ dân hay dân Chân Lạp. Theo nhiều nghiên cứu, cho tới khi người Việt tìm đến khai phá Nam Bộ, cư dân vùng Thủy Chân Lạp này rất thưa thớt và rải rác. Cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều của các đoàn di dân, người Khmer ở đây dường như ngày càng lùi xa về phía cực Nam của khu vực. Vì thế, đến đầu đời Nguyễn, người Khmer sống nhiều ở các tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ ngày nay là Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, An Giang và có rất ít người Khmer ở khu vực Đông Nam Bộ.

Trong mắt các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn sau này, người Khmer cũng là một lực lượng quan trọng mà họ muốn có để khai phá vùng đất mới. Bởi người Khmer là thổ dân ở đây nên có nhiều kinh nghiệm về phương thức sinh sống cũng như sản xuất thích hợp với vùng đất được bao phủ bởi rừng rậm và kênh rạch này; hơn nữa, họ có quan hệ mật thiết mang tính lịch sử và tộc người với nước Chân Lạp, nên sự định cư ổn định và quy phục triều đình của họ có tác dụng nhất định trong việc giữ gìn mối quan hệ tốt giữa nhà Nguyễn và các vua Chân Lạp.

Trong quá trình tổ chức khai phá vùng đất phương Nam, các chúa Nguyễn luôn bảo đảm quyền lợi của người Khmer ở đây. Quyền sở hữu đất đai, quyền cư trú ổn định của họ luôn được nhà nước bảo hộ. Kế thừa các chúa Nguyễn, vua Gia Long trước và sau khi lên ngôi đều có những chính sách ôn hòa nhằm ổn định đời sống của người Khmer trên vùng đất Nam Bộ.

Trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn, một số đầu mục người Khmer tại Nam Bộ cũng muốn nhân cơ hội này nổi dậy chiếm cứ các vùng. Họ phát động dân Khmer ở địa phương, dựa vào địa hình hiểm trở để chống lại quân Nguyễn Ánh. Cuộc nổi loạn của Ốc nha Suất, hay cuộc nổi dậy của Ốc nha Ốc trong thời gian này đều có quy mô khá lớn với sự tham gia có thể đến vài nghìn người. Tuy nhiên, phản ứng của chúa Nguyễn trước những hành động này khá mềm dẻo, chỉ trừng phạt kẻ cầm

đầu và dung thứ tất cả những người nổi loạn chịu ra hàng, đồng thời sắp đặt những vị tướng tài võ an cộng đồng Khmer để họ yên tâm sinh sống tại vùng đất cũ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963(d.), t. 2, tr. 34).

Thời gian đầu khi khai thác đất đai ở những vùng biên giới phía Nam như Trà Vinh, An Giang, triều đình nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm của người Kinh đối với người Khmer, và trong suốt thời Gia Long, lệnh cấm này rất nghiêm ngặt. Nhà vua luôn đứng về phía dân Khmer trong những cuộc tranh kiện về đất đai.

Chẳng hạn, năm 1791, khi xem xét việc tranh chiếm đất đai của người Việt tại hai phủ Ba Xắc, Trà Vinh, chúa Nguyễn Ánh phân xử rằng những nơi nào trước đây người Việt đã cày cấy thành ruộng thì vẫn cho ở lại mà trông coi sản nghiệp, những phần còn lại thì để cho dân Phiên (tức người Khmer Nam Bộ – TG) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963(d.), t. 2, tr. 141). Năm Gia Long thứ 15 (1816), vua lại xuống chiếu cấm không cho người Kinh tranh chiếm đất đai và các mối lợi sông suối với người Khmer (Nội các triều Nguyễn, 1993(d.), t. 4, tr. 115).

Với những chính sách ưu ái đó, thời gian đầu này nhà Nguyễn rất được lòng dân Khmer tại Nam Bộ. Năm 1789, có hơn 1.500 người tham gia cuộc nổi loạn của Ốc nha Ốc ra hàng, mỗi người nộp 10 hộc thóc để cung cấp quân lương, năm 1792, có 600 người Khmer ở Trà Vinh ứng lệnh tòng chinh, và trong hàng ngũ quân đội của chúa Nguyễn Ánh lúc bấy giờ

còn có hẳn những đội binh người Khmer do tướng người Việt và người Khmer thống lĩnh.

Nếu đối với người Hoa kiều ngụ, nhà Nguyễn có những chính sách phân biệt rõ rệt trong việc quản lý, chế tài cũng như thu thuế, thì đối với người Khmer, triều đình lại xem họ như “người nhà”. Về thuế khóa, các tư liệu lịch sử cho thấy, không có sự phân biệt đáng kể nào giữa người Khmer và người Việt tại Nam Bộ, thậm chí họ còn thường xuyên được hưởng các ưu tiên giảm, miễn thuế nhiều hơn người Việt. *Minh Mệnh chính yếu* mục *Phủ biên*, năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) có chép: “Tỉnh thần Hà Tiên tâu xin rằng: ‘Phàm là người Tàu [Thanh nhân] cư ngụ tại đất Việt, ta chỉ căn cứ ở sổ sách, hộ tịch của bọn bang trưởng người họ mà thu thuế. Còn các sách [làng] ... người Chân Lạp thì xin đổi làm xã, thôn, đồng thời số cơ binh, trạm binh, tiền dung, thuế khóa... tất thấy đều theo thể lệ người Kinh mà nộp tại Huyện viên’. Nhà vua thấy dân Chân Lạp thuộc tỉnh Hà Tiên mọi việc chính trị vừa mới ổn định, hãy xin tạm hoãn thu thuế cho ba năm. Còn các việc khác, sẽ chuẩn y như lời tâu xin của tỉnh thần Hà Tiên đã nói ở trên” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974(d.), t. 6, tr. 170).

Với tầm nhìn xa rộng, nhà Nguyễn, đặc biệt là vào triều Minh Mệnh, đã có những chính sách để hòa nhập nhanh chóng những nhóm Khmer tại Nam Bộ vào xã hội Việt Nam. Chính sách này, bắt đầu bằng việc gộp đất vào một đơn vị hành chính có địa danh Việt

như các địa phương của người Việt. Năm Minh Mệnh thứ 6, quan trấn thành Gia Định tâu rằng: “Các vùng Mọi thuộc hai vùng Trà Vinh, Bán Thiết có công dương và đồ bản đã từ lâu, nên dân... ở hai vùng này đã dần dần biến cải những phong tục... Nay xin được đặt làm phủ Lạc Hóa gồm hai huyện [vẫn cứ dâng lên hai huyện tên là Trà Vinh và Bán Thiết. Sau đổi Bán Thiết cũng tuân theo ý nghĩa này], để biểu thị ý nghĩa đồng văn”. Nhà vua chuẩn hứa cho thi hành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974(d.), t. 2, tr. 117).

Kế đó, vào năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), cũng trong mục đích hòa nhập này, thành thần Gia Định tâu xin cho tổ chức 500 người Khmer ở Hà Tiên thành 10 đội, lập thành chi Kiên Hùng, và nhân dịp này đổi tên họ và tên đất sang tên Việt. Vua đã chuẩn y lời tâu này.

Cũng trong định hướng đó là việc đổi tên đơn vị hành chính của người Khmer từ súc (sách) sang xã, thôn giống như người Việt vào năm Minh Mệnh thứ 16 (1835).

Không chỉ bằng những chính sách mềm dẻo và khôn khéo, sự khẳng định vị trí thần dân của người Khmer ở Nam Bộ của triều Nguyễn nhiều khi còn được thể hiện bằng quyền cai trị cứng rắn của triều đình đối với họ, đặc biệt là đối với những kẻ nổi loạn. Vào những năm 1840 - 1841, xảy ra xung đột ở Trấn Tây, nhiều người Khmer ở phủ Lạc Hóa đã nổi lên làm thổ phỉ. Phạm Văn Diễn và Nguyễn Công Trứ đã đưa một người trong

hoàng tộc Khmer là Nặc Yêm đến đây để chiêu dụ họ, kết quả là họ ra hàng hàng loạt. Việc đến tai, vua Thiệu Trị rất tức giận, quở trách nặng nề: “Bọn thổ phỉ ở Lạc Hóa, qua những lần tiến tiểu, phá đến tổ, hang, tan nát không còn sót, kể cùng, sức nhụt, chúng tất phải đến các đồn đầu thú, dù không có tên Nặc Yêm, chúng cũng chẳng trốn đi đâu được. Huống chi thổ dân ở Lạc Hóa lệ thuộc vào bản đồ và sổ sách của triều đình đã lâu năm, vốn cách biệt hẳn với xứ Trấn Tây thì có can thiệp gì với Yêm, mà bọn quân thú vội giao cho Yêm việc đi chiêu an?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1970(d.), t. 23, tr. 400). Việc đưa một người ở nước Chân Lạp đứng ra giúp triều đình chiêu dụ dân Khmer ở Nam Bộ đối với nhà Nguyễn là một việc làm không thể chấp nhận được, nó vi phạm cơ bản uy quyền của triều đình đối với dân chúng và lãnh thổ của mình.

Nhưng một năm sau đó, đứng trước tình cảnh đói khổ của dân Khmer, nhà vua mặc dù vẫn còn tức giận về hành động nổi loạn vừa qua của họ, vẫn ra lệnh cấp gạo cứu đói và cấp thóc giống cho họ cấy trồng. Và ông còn cho hồi phục chức cũ cho những quan người Thổ (Khmer) tham gia nổi loạn để họ quy tụ và quản lý dân sau cuộc loạn.

Có thể thấy, trong công cuộc mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam, nhà Nguyễn đã dành cho dân Khmer một sự quan tâm đặc biệt. Mặc dù rất ý thức được sự hay dao động của họ trước những sự kiện liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và

Chân Lạp lúc bấy giờ, nhưng triều Nguyễn vẫn kiên trì một mục tiêu, bằng cả những chính sách mềm dẻo và cứng rắn, từng bước gắn bó người Khmer ở Nam Bộ vào đời sống xã hội và vương triều Đại Nam.

2.2. Thu hút những người Khmer quy phục

Lịch sử định cư của người Khmer tại Nam Bộ không chỉ ghi nhận sự tồn tại của các cư dân cũ trên vùng đất mới này của nhà Nguyễn, mà còn ghi nhận sự quy phục, theo về của nhiều người dân mới đến từ Chân Lạp.

Người Khmer từ Chân Lạp tìm đến Nam Bộ bởi nhiều lý do khác nhau, có khi là do họ né tránh các hoạt động quân sự đầy uy hiếp của người Xiêm, có khi là do bất mãn với quan cai trị Chân Lạp và lắm khi chỉ vì lý do mưu sinh. Trước những nhóm di cư từ Chân Lạp này, triều Nguyễn luôn rộng lòng tiếp đón. Những dân di cư này không những bổ sung thêm nhân lực cho những vùng đất biên giới còn hoang vắng của miền Nam, mà còn là một yếu tố làm gắn bó hơn những người Khmer cũ trên vùng đất này, góp phần củng cố an ninh biên giới. Năm Thiệu trị thứ 2 (1842), trú phòng ở phủ Tây Ninh là Ngô Văn Giai và Cao Hữu Dực tâu: “Thổ mục Lạp man (bọn tên Bông, tên Miệt, tên Om) đem hơn 4.800 thổ dân và hơn 2.300 trâu xe đến buôn bán...”; vua dụ rằng: “Xem tờ tâu, thì tình trạng gần đây có chiều hướng tốt, rất đáng mừng. Vả lại việc thông thương lập ấp còn là lúc buổi đầu, bọn phái nhân Nguyễn Viên, Nguyễn Bá Hựu khéo hiểu dụ, khiến

cho thổ dân đều biết đức ý triều đình, vui như về chợ...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1971(d.), t. 25, tr. 66).

Nhưng triều Nguyễn cũng tiến hành những biện pháp nhằm quản lý các hoạt động nhập cư của họ. Khi có một nhóm dân Khmer nào xin đến định cư, triều đình liền ra lệnh quan sở tại phải khám xét và phân định chỗ ở cho họ. Năm Tự Đức thứ 1 (1848), “Thổ dân người man là bọn tên Ốc (vừa con trai con gái 36 người) đến ký ngụ ở hạt phủ Tây Ninh. Quan trú phòng đem việc tâu lên, truyền phải gia tâm khám nghiệm, và khéo phủ dụ để họ khỏi đến nổi mất chỗ ở việc làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1973(d.), t. 27, tr. 143).

Để thu hút người Khmer theo về với triều đình, nhà Nguyễn còn có những biện pháp khác, như không cho thông thương gạo đến Chân Lạp khi nước này mất mùa, nhưng nếu người dân nào theo về với nhà Nguyễn thì triều đình sẽ cứu đói và sắp xếp cho cuộc sống của họ. Còn những kẻ không chịu quy phục, mà hợm đẳng lấn qua nước ta ăn cướp sẽ bị bắt giết hết (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1973(d.), t. 27, tr. 390).

Cũng có những trường hợp người Khmer di cư gây ít nhiều lo lắng về an ninh khiến quan lại địa phương vùng biên giới không muốn cho họ ở lại. Nhưng sau khi bàn luận, triều đình vẫn thống nhất đối đãi với họ như “người nhà”, đồng ý cho họ di cư đến với số lượng ngày càng lớn, dù điều đó có làm gia tăng áp lực quản lý lên các quan cai trị trong vùng.

Chính sách bao dung trong việc tiếp nhận người Khmer ở đây còn thể hiện rõ tấm lòng nhu viễn của một nước lớn đối với thuộc quốc của mình. Các triều vua Nguyễn đều quán triệt tinh thần xem mình là nước bảo hộ của Chân Lạp, xem dân của Chân Lạp là thần dân của mình. Do đó, nhà Nguyễn hầu như luôn mở rộng cửa cho các nhóm di dân từ Chân Lạp tìm đến.

Nhìn chung, khác với người Hoa (ngoài bộ phận người Minh Hương), chủ yếu được xem như khách trú, thì người Khmer, vì là dân của một nước chịu sự bảo hộ lâu đời của các chúa Nguyễn và vua nhà Nguyễn nên chính sách của triều Nguyễn dành cho họ cũng có nhiều điểm khác biệt và có phần ưu ái hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những chính sách mềm dẻo để giúp người Khmer yên tâm định cư thì triều đình cũng đồng thời có những động thái cứng rắn để bảo đảm chủ quyền của mình tại vùng đất Nam Bộ.

THAY LỜI KẾT

Để thể hiện quyền lực của một người chủ trên vùng đất mới khai phá, triều Nguyễn đã không ngừng thực hiện nhiều chính sách: thu hút dân khai hoang lập ấp, xây dựng bộ máy quản lý hành chính các cấp, tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao và quân sự để củng cố và mở rộng chủ quyền. Sự kiểm soát và quản lý hai nhóm dân tộc quan trọng tại Nam Bộ là người Hoa và người Khmer cũng đồng thời là sự khẳng định chủ quyền lãnh thổ của nhà Nguyễn trên vùng đất mới này, đặc biệt là trước Chân Lạp và Xiêm,

những quốc gia giáp giới trên bộ và trên biển ở cực Nam của Việt Nam. Không những thế, sự quản lý này còn nhằm đảm bảo chặt chẽ an ninh và kinh tế trong nước. Vì thế, có thể nói

chính sách quản lý đối với người Hoa và người Khmer là sự khẳng định mạnh mẽ và có uy lực của triều Nguyễn về chủ quyền đối với miền Nam của đất nước. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Văn bản được trích lại từ tư liệu trong bài *Ba văn bản thời Minh Mệnh liên quan đến người Hoa ở Gia Định*, in trong Nhiều tác giả, 2007, *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*, tr. 155.

⁽²⁾ Trích từ *Ba văn bản thời Minh Mệnh liên quan đến người Hoa ở Gia Định*, in trong Nhiều tác giả, 2007, *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*, tr. 157.

⁽³⁾ Lê Thị Vĩ Phương. 2015. *Tìm hiểu quá trình mở rộng cộng đồng Minh Hương qua sách Đại Nam thực lục*. Tạp chí Khoa học xã hội (TPHCM), số 2/ 2015.

⁽⁴⁾ Dao dịch: là hình thức đánh thuế bằng sức lao động, người dân mỗi năm phải làm mấy chục công, nhưng được nộp thay bằng tiền (theo chú thích của Nguyễn Trọng Hán - Trương Văn Chinh trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, 1993 (d.), tr. 126).

⁽⁵⁾ Xem thêm ở phần Giới thiệu Văn bản tư liệu đề tài cấp cơ sở năm 2014 *Người Hoa trên đất Việt Nam qua Đại Nam thực lục*, Lê Thị Vĩ Phương chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Đệ. 2008. *Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ* (luận án tiến sĩ). Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1963, 1964, 1970, 1971, 1973. *Đại Nam thực lục*, tập 2, 8, 23, 25, 27. Viện Sử học phiên dịch. Hà Nội: Nxb. Sử học.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007 (tái bản). *Đại Nam thực lục*, tập 2. Viện Sử học phiên dịch. Hà Nội: Nxb. Giáo dục
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1974. *Minh Mệnh chính yếu*. Nhiều người dịch. Sài Gòn. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.
5. Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4. Nguyễn Trọng Hán - Trương Văn Chinh dịch. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
6. Nhiều tác giả. 2007. *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*. TPHCM: Nxb. Hồng Đức.